

BẢNG KÊ THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN CÔNG TRÌNH MỞ RỘNG VÀ
CẢI TẠO LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP TỈNH NGHỆ AN, THUỘC DỰ ÁN:
PHÁT TRIỂN LƯỚI ĐIỆN TRUYỀN TẢI VÀ PHÂN PHỐI LẦN 2 VAY VỐN
CỦA CƠ QUAN HỢP TÁC QUỐC TẾ NHẬT BẢN (JICA)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /6/2025 của UBND huyện Diễn Châu)

TT	Chủ sử dụng	Địa chỉ (xóm)	Số thửa	Số TBD	Diện tích hiện trạng (m2)	Diện tích thu hồi (m2)	Loại đất
I	DIỄN THỌ				5.291,8	58,0	-
1	Cao Tiến Bảy	Xóm 3	201	6	2.274,8	10,1	LUC
2	Võ Trọng Năm	Xóm 3	173	6	1.780,9	7,8	LUC
3	Nguyễn Đình Tú	Xóm 1	130	6	1.236,1	40,1	LUC
II	DIỄN PHÚ				2.065,5	30,0	-
1	Nguyễn Đình Vân (Bản)	Xóm 3	117	5	2.065,5	30,0	LUC
III	MINH CHÂU				16.567,7	133,9	
1	Nguyễn Đình Quang (Khai)	Thanh Luật	42	9	1.088,8	10,1	LUC
2	Phạm Văn Minh	Thanh Luật	594	9	361,3	10,1	LUC
3	Võ Thị Bốn	Thanh Luật	592	9	1.537,8	7,8	LUC
4	Võ Văn Quế	Thanh Luật	142	6	3.261,5	7,8	LUC
5	Võ Văn Đông(Bích)	Thanh Luật	165	13	175,4	7,8	LUC
6	Trần Văn Hùng(Hương)	Thanh Luật	114	13	2.398,5	10,1	LUC
7	Nguyễn Văn Thơi (Vị)	Thanh Luật	113	13	2.180,1	30,0	LUC
8	Đặng Thị Hợp	Xóm 1	110	10	1.680,3	10,1	LUC
9	Võ Đình Quyền	Xóm 1	109	10	841,2	10,1	LUC
10	Nguyễn Thị Hường	Xóm 1	6	3	3.042,8	30,0	LUC
IV	TT DIỄN THÀNH				1.058,1	50,2	
1	Lê Trọng Hùng	Xóm 1	274	1	240,4	10,1	HNK
2	Phạm Ngọc Bích	Xóm 2	289	1	500,0	10,1	HNK
3	Đặng Văn Hiền	Xóm 2	291	1	317,7	30,0	HNK
V	DIỄN CÁT				9.717,9	77,1	-
1	Tạ Hữu Minh	Xóm 5	169	10	2.661,8	10,1	LUC
2	Hoàng Phi Hà	Xóm 5	217	10	796,9	7,8	LUC
3	Tạ Khắc Cương	Xóm 5	305	10	708,6	7,8	LUC
4	Hoàng Xuân Vinh	Xóm 5	326	10	606,0	7,8	LUC

TT	Chủ sử dụng	Địa chỉ (xóm)	Số thửa	Số TĐĐ	Diện tích hiện trạng (m2)	Diện tích thu hồi (m2)	Loại đất
5	Cao Đăng Xuân	Xóm 5	392	10	678,8	7,8	LUC
6	Tạ Khắc Đình	Xóm 5	432	10	486,6	10,1	LUC
7	Tạ Khắc Thảo (Quyên)	Xóm 5	467	10	2.057,1	7,8	LUC
8	Tạ Hữu Chinh	Xóm 5	544	10	1.008,5	7,8	LUC
9	Đặng Trọng Chinh	Xóm 6	630	10	713,6	10,1	LUC
VI	DIỄN THỊNH				3.712,4	45,9	-
1	Ngô Thị Lành	xóm Trung Song	304	9		10,1	HNK
2	Nguyễn Đình Định	xóm Trung Song	285	9	1.382,3	7,8	HNK
3	Cao Nhu(Nhị)	xóm Trung Song	290	9	1.204,0	10,1	HNK
4	Hoàng Trung Vinh	xóm Trung Song	274	9	806,8	7,8	HNK
5	Trần Thị Quyên	xóm Trung Song	228	9	319,3	10,1	HNK
VII	DIỄN ĐỒNG				3.465,6	43,6	
1	Lê Thanh Phú	Xóm 2	31,0	7,0	736,9	10,1	LUC
2	Phạm Xuân Toàn	Xóm 3	555,0	4,0	370,5	7,8	LUC
3	Tăng Văn Trung	Xóm 4	154,0	4,0	289,5	7,8	LUC
4	Nguyễn Quốc Thái	Xóm 4	67,0	4,0	826,8	10,1	LUC
5	Chu Văn Bảo	Xóm 4	1,0	4,0	1.241,9	7,8	LUC
VIII	DIỄN TRUNG				2.274,8	30,0	
1	Cao Xuân Hòa	xóm 4	110	6	2.274,8	30,0	KUK
IX	DIỄN KỶ				34.158,1	330,9	
1	Phạm Đình Hoa	Đông Kỷ	7	1	233,7	10,1	HNK
2	Ngô Thị Tuyết	Thôn Đông Trai	8	1	554,7	7,8	HNK
3	Lương Thị Xuyên	Đông Kỷ B	9	1	183,4	10,1	HNK
4	Nguyễn Văn Vinh (Phuong)	Xuân Khánh	10	1	1.333,7	7,8	HNK
5	Hoàng Thị Bích Trường	Thôn Hưng Tân	11	1	132,1	7,8	HNK
6	Trần Văn Sỹ (Loan)	Thôn Đông Kỷ	12	1	453,4	7,8	HNK
7	Trần Đức Hán (Nhưng)	Thôn Đông Kỷ	13	1	309,6	10,1	HNK
8	Trần Đức Tòng (Lý)	Thôn Đông Kỷ	14	1	253,7	10,1	HNK
9	Phan Văn Huyền	Thôn 2	15	1	1.510,7	10,1	LUC
10	Trương Thị Thanh	Thôn Hưng Tân	16	1	1.349,5	7,8	LUC
11	Nguyễn Văn Thát	Thôn 2	17	1	677,1	10,1	LUC
12	Lê Văn Quý	Thôn 2	18	1	935,3	7,8	LUC
13	Trần Văn Khánh (Năng)	Thôn Hưng Tân	19	1	1.150,3	7,8	LUC
14	Chu Thị Hồng	Thôn 2	20	1	967,5	10,1	LUC

TT	Chủ sử dụng	Địa chỉ (xóm)	Số thửa	Số TBD	Diện tích hiện trạng (m2)	Diện tích thu hồi (m2)	Loại đất
15	Nguyễn Văn Quyền (Xuyến)	Thôn 2	21	1	980,6	7,8	LUC
16	Nguyễn Văn Thành	Thôn 2	22	1	1.662,6	7,8	LUC
17	Nguyễn Văn Cường	Thôn 2	23	1	1.658,4	7,8	LUC
18	Trương Thanh Hải	Thôn Mỹ Lý	25	1	767,8	10,1	LUC
19	Trương Sỹ Hoàn (Thất)	Thôn Mỹ Lý	26	1	1.168,0	7,8	LUC
20	Trương Sỹ Chung	Thôn Mỹ Lý	27	1	1.100,5	10,1	LUC
21	Trương Thế Dũng	Thôn 5	28	1	522,0	7,8	LUC
22	Ngô Sỹ Hùng	Thôn Đông Trai	29	1	1.803,9	7,8	LUC
23	Ngô Kim Sơn	Thôn Đông Trai	30	1	885,8	7,8	LUC
24	Ngô Đức Thắng	Thôn Đông Trai	31	1	838,2	10,1	LUC
25	Ngô Đình Tám	Thôn Đông Trai	32	1	662,8	7,8	LUC
26	Ngô Quốc Tuấn (Thu)	Thôn 4	33	1	1.051,1	7,8	LUC
27	Trần Thị Dinh	Xuân Khánh	34	1	415,4	10,1	LUC
28	Ngô Sỹ Tiến	Thôn 5	35	1	1.091,9	10,1	LUC
29	Đào Xuân Huê	Thôn Mỹ Lý	36	1	1.891,2	7,8	LUC
30	Thái Bá Nhường	Thôn Mỹ Lý	37	1	1.673,3	10,1	LUC
31	Nguyễn Thái Bình	Thôn Mỹ Lý	38	1	1.802,5	7,8	LUC
32	Đặng Thị Hà (Bình)	Thôn 5	39	1	527,7	10,1	LUC
33	Trương Đức Đại (Hương)	Thôn 5	40	1	428,5	7,8	HNK
34	Ngô Sỹ Nghi (Trợ)	Thôn 5	41	1	467,2	7,8	HNK
35	Vũ Thị Hoa	Thôn 5	42	1	619,8	10,1	HNK
36	Trương Sỹ Tuấn	Thôn 5	43	1	581,5	7,8	HNK
37	Lê Thị Minh	Thôn 5	44	1	740,7	7,8	LUC
38	Nguyễn Đình Ngũ	Thôn 5	45	1	772,0	7,8	LUC
X	HÙNG HẢI				5.694,9	74,8	
1	Nguyễn Thê (Thuận)	Ngọc Mỹ	23	6	502,1	10,1	HNK
2	Nguyễn Xuân Hiền	Ngọc Mỹ	15	6	591,5	7,8	HNK
3	Phạm Minh Thắng	Ngọc Mỹ	18	6	622,2	7,8	HNK
4	Bùi Anh Tân (Phượng)	Ngọc Mỹ	490	7	334,8	7,8	HNK
5	Bùi Lưu (Phượng)	Ngọc Mỹ	453	7	827,8	10,1	HNK
6	Trần Xuân Thường	Hùng Nghĩa	49	7	835,1	7,8	HNK
7	Trần Xuân Long	Hùng Nghĩa	661	4	778,9	7,8	HNK
8	Trần Soa (Trường)	Hùng Phong	291	4	769,5	7,8	HNK

TT	Chủ sử dụng	Địa chỉ (xóm)	Số thửa	Số TBD	Diện tích hiện trạng (m2)	Diện tích thu hồi (m2)	Loại đất
9	Trần Xuân Lực	Hùng Phong	685	4	433,0	7,8	HNK
XI	DIỄN LÂM				22.526,4	140,6	
1	Hoàng Xuân Hòa	Xóm 11	82	19	1.204,4	5,1	LUC
2	Nguyễn Du	Xóm 11	89	19	1.465,1	5,1	LUC
3	Cao Xuân Dung	Xóm 11	77	19	1.342,7	3,9	LUC
4	Trần Lan	Xóm 11	41	19	2.501,8	7,8	LUC
5	Nguyễn Xuân Ba	Xóm 11	22	19	1.822,0	7,8	LUC
6	Phan Thị Tính	Xóm 11	634	16	2.196,4	10,1	LUC
7	Cao Thị Nga(Tường)	Xóm 11	592	16	1.952,5	7,8	LUC
8	Nguyễn Du	Xóm 11	539	16	299,9	7,8	LUC
9	Lê Hoi	Xóm 11	538	16	1.074,7	7,8	LUC
10	Cao Xuân Cần	Xóm 11	509	16	517,5	10,1	LUC
11	Vũ Thắng	Xóm 11	508	16	975,2	30,0	LUC
12	Trần Đức Cảnh	Xóm 11	115	15	1.756,7	7,8	LUC
13	Nguyễn Anh Xuân	Xóm 5	183	15	1.373,6	3,9	LUC
14	Hoàng Văn Quang	Xóm 5	196	15	905,2	10,1	LUC
15	Hồ Minh Tùng	Xóm 5	229	15	842,0	3,9	LUC
16	Lê Xuân Lâm	Xóm 5	217	15	1.018,5	3,9	LUC
17	Lê Văn Hoàng	Xóm 5	276	15	1.278,2	7,8	LUC
XII	DIỄN VẠN				27.790,9	121,6	
1	Hà Thanh(Lành)	Xóm Xuân Bắc	6	1	3.101,7	7,8	LUC
2	Hoàng Viêt Kiều	Xóm Đồng Hà	15	1	2.463,6	7,8	LUC
3	Trần Mạnh Thắng	Xóm Xuân Bắc	160	1	2.053,9	7,8	LUC
4	Hà Thị Đình	Xóm Xuân Bắc	229	1	768,7	7,8	LUC
5	Hồ Ngọc Quyên	Xóm Xuân Bắc	4	8	2.637,7	7,8	LUC
6	Hoàng Ngọc Cầu	Xóm Xuân Bắc	21	8	1.751,3	10,1	LUC
7	Hồ Thị Vinh	Xóm Xuân Bắc	59	8	2.171,8	7,8	LUC
8	Nguyễn Thị Uy	Xóm Xuân Bắc	76	8	2.097,7	7,8	LUC
9	Vũ Văn Hoa	Xóm Xuân Bắc	105	8	2.375,0	7,8	LUC
10	Trần Văn Thành	Xóm Xuân Bắc	13	12	2.423,0	7,8	LUC
11	Nguyễn Văn Lực	Xóm Đồng Hà	93	1	1.391,5	7,8	LUC
12	Nguyễn Thị Hòa	Xóm Đồng Hà	118	1	1.008,2	7,8	LUC
13	Trần Thế Dũng	Xóm Đồng Hà	433	2	1.514,0	7,8	LUC
14	Phan Văn Thuận	Xóm Vạn Nam	143	4	1.150,4	7,8	LMU

TT	Chủ sử dụng	Địa chỉ (xóm)	Số thửa	Số TĐĐ	Diện tích hiện trạng (m2)	Diện tích thu hồi (m2)	Loại đất
15	Hồ Mạnh Hiền	Xóm Vạn Nam	190	17	882,4	10,1	LMU
XIII	DIỄN MỸ				23.978,7	183,6	
1	Phan Văn Xuân (Thanh)	Vạn Thọ	386	8	2.009,7	7,8	LUC
2	Ngô Văn Doãn (Thương)	Vạn Thọ	325	8	1.623,9	10,1	LUC
3	Trần Văn Triều (Hường)	Lập Thành	255	8	993,1	7,8	LUC
4	Hoàng Mạnh	Đông Mỹ	153	8	1.255,7	7,8	LUC
5	Phạm Ngọc Hải	Đông Mỹ	130	8	1.285,8	7,8	LUC
6	Hoàng Thị Diên	Mỹ Thượng	838	4	425,8	7,8	LUC
7	Hoàng Văn Đông (Hương)	Mỹ Thượng	795	4	393,0	2,8	LUK
8	Chu Thị Hiệp (Lan)	Lập Thành	549	4	940,3	7,8	LUC
9	Trương Văn Trọng	Lập Thành	438	4	1.588,6	7,8	LUC
10	Nguyễn Ngọc Bình	Lập Thành	406	5	2.440,8	7,8	LUC
11	Trương Văn Tám	Lập Thành	355	5	1.146,3	7,8	LUC
12	Trương Văn Lam	Lập Thành	325	5	931,5	7,8	LUC
13	Trần Sỹ Tiến	Lập Thành	250	5	516,5	10,1	LUC
14	Lê Văn Trọng	Sào Nam	238	5	1.438,3	7,8	LUC
15	Trần Sỹ Hồng	Sào Nam	212	5	614,1	7,8	LUC
16	Phạm Hồng Châu	Sào Nam	188	5	583,7	7,8	LUC
17	Trần Thị Mai	Sào Nam	144	5	1.014,9	7,8	LUC
18	Nguyễn Xuân Thịnh	Sào Nam	77	5	1.016,4	7,8	LUC
19	Hồ Thị Mai	Sào Nam	7	5	789,5	7,8	HNK
20	Trần Quốc Toàn	Sào Nam	71	1	1.009,5	10,1	LUC
21	Trần Xuân Đại (Vân)	Sào Nam	21	2	572,0	7,8	LUC
22	Phan Văn Bái	Sào Nam	24	2	609,5	7,8	LUC
23	Cao Xuân Hợi	Lập Thành	408	5	779,8	10,1	LUC
XIV	DIỄN TRƯỜNG				6.178,8	83,7	
1	Trương Xuân Luyện	Xóm 3	633	8	1.070,3	10,1	LUC
2	Hồ Xuân Quang	Xóm 2	740	8	560,4	7,8	LUC
3	Trương Xuân Dũng	Xóm 2	770	8	825,4	7,8	LUC
4	Chu Văn Dũng(Phương)	Xóm 4	856	8	1.797,6	7,8	LUC
5	Chu Văn Đồng	Xóm 2	970	8	1.019,5	10,1	LUC
6	Vũ Đình Phú	Xóm 16	443	10	520,0	10,1	LUC
7	Chu Văn Quế	Xóm 16	475	10	385,6	30,0	LUC
XV	DIỄN LIÊN				1.695,6	40,1	-

TT	Chủ sử dụng	Địa chỉ (xóm)	Số thửa	Số TĐĐ	Diện tích hiện trạng (m2)	Diện tích thu hồi (m2)	Loại đất
1	Võ Thị Thuận	Xóm 1	226	13	445,5	10,1	LUC
2	Nguyễn Tiến Điều	Xóm 1	191	13	1.250,1	30,0	LUC
XVI	DIỄN PHONG				14.227,4	87,2	
1	Chu Văn Đức	Xóm Nhà Nghi	26	6	2.760,0	10,1	HNK
2	Nguyễn Phượng	Xóm Nha Nghi	1	6	2.714,0	7,8	HNK
4	Quế Ngọc Hồng	Xóm Đông Hồ	241	4	803,4	10,1	HNK
5	Quế Văn Đông	Xóm Đông Hồ	193	4	657,6	7,8	HNK
6	Ngũ Duy Sơn	Hướng Dương	120	4	1.206,4	7,8	HNK
7	Nguyễn Văn Biên	Hướng Dương	10	4	1.185,4	10,1	HNK
8	Trần Huy Hoàng	Hướng Dương	629	2	589,8	7,8	HNK
9	Nguyễn Liễm	Hướng Dương	530	2	1.378,4	7,8	HNK
10	Ngũ Văn Long	Hướng Dương	456	2	1.637,5	10,1	HNK
11	Trịnh Hồng Sơn	Hướng Dương	344	2	1.294,9	7,8	LUC
XVII	DIỄN THÁI				12.767,4	147,2	
1	Nguyễn Xuân Ý	Xóm Tân Nam	613	7	2.399,7	10,1	LUC
2	Đình Viêt Vượng	Xóm 3	765	7	893,7	7,8	LUC
3	Trần Văn Lợi	Xóm 3	48	10	1.922,9	7,8	LUC
4	Phan Văn Sính	Xóm Tân Nam	106	10	1.056,5	7,8	LUC
5	Đình Viêt Kháng	Xóm Tân Nam	203	9	693,1	7,8	LUC
6	Nguyễn Trọng Hoạt	Xóm Tân Nam	288	10	1.158,3	7,8	LUC
7	Nguyễn Hữu Chính	Xóm Tân Nam	400	10	824,5	10,1	LUC
8	Trần Văn Quảng	Xóm 2	510	10	558,3	10,1	LUC
9	Hoàng Thị Văn	Xóm 2	486	10	475,9	30,0	LUC
10	Nguyễn Xuân Hương	Xóm 3	330	7	1.340,2	7,8	LUC
11	Phan Văn Biện	Xóm Tân Nam	304	7	898,3	10,1	LUC
12	Đình Xuân Lục	Xóm Tân Nam	256	7	546,0	30,0	LUC
XVIII	DIỄN HOÀNG				12.064,0	185,4	
1	Chu Thị Phương	Xóm Đông Giai	866	4	967,7	7,8	HNK
2	Hồ Minh Hùng	Xóm Đông Giai	868	4	1.124,5	10,1	HNK
3	Vũ Duy Thái	Xóm Đông Giai	453	4	620,1	7,8	LUC
4	Lê Thị Mận	Xóm Đông Giai	362	4	948,7	7,8	LUC
5	Phạm Ngọc Hợp	Xóm Đông Giai	247	4	704,3	7,8	LUC
6	Lê Hồng Sương	Xóm Đông Giai	135	4	510,7	7,8	LUC
7	Tô Đức Phú	Xóm Đông Giai	923	4	479,6	10,1	LUC

TT	Chủ sử dụng	Địa chỉ (xóm)	Số thửa	Số TĐĐ	Diện tích hiện trạng (m2)	Diện tích thu hồi (m2)	Loại đất
8	Phạm Văn Huyền	Hoàng La Đông	1085	13	560,3	10,1	HNK
9	Phạm Thị Căn	Hoàng La Đông	934	13	311,4	7,8	LUC
10	Vũ Thị Lượng	Hoàng La Đông	796	13	396,7	7,8	LUC
11	Trần Thái Yên	Hoàng La Đông	566	13	463,5	7,8	HNK
12	Hồ Thị Hoa(Sinh)	Hoàng La Đông	400	13	471,2	7,8	HNK
13	Vũ Duy San	Hoàng La Đông	291	13	490,3	7,8	HNK
14	Vũ Duy Biểu	Hoàng La Đông	223	13	320,2	10,1	HNK
15	Vũ Duy Biểu	Hoàng La Đông	220	13	337,9	10,1	HNK
16	Vũ Tri Sinh	Hoàng La Trung	921	9	777,1	7,8	HNK
17	Phạm Định	Hoàng La Trung	141	9	285,8	7,8	LUC
18	Vũ Đăng Chuẩn	Hoàng La Trung	95	9	380,8	10,1	LUC
19	Phạm Hồng Gia	Hoàng La Trung	1451	4	348,7	7,8	LUC
20	Nguyễn Thị Nhật	Hoàng La Trung	1140	13	449,6	7,8	LUC
21	Bùi Liên (Chiên)	Hà Trung	1131	13	631,7	7,8	LUC
22	Trần Đình Chương	Hoàng La Đông	1089	13	483,2	7,8	HNK
	Tổng cộng				205.000	2.000,0	